

Đơn Xin Khoản Trợ Cấp Thuê Nhà hoặc Trợ Giúp Trả Tiền Cọc
Claim for Rental Assistance or Down Payment Assistance
(49 CFR 24.402 & 24.401(f))

Xem trang 5 để biết Tuyên Văn về Trọng Trách Trình Báo Công Khai và Đạo Luật Quyền Riêng Tư trước khi điền đầy đủ vào mẫu này
See page 5 for Public Reporting Burden and Privacy Act Statements before completing this form

Bộ Phát Triển Gia Cư và Đô Thị Hoa Kỳ (HUD)
U.S. Department of Housing and Urban Development

Văn Phòng Hoạch Định và Phát Triển Cộng Đồng
 Office of Community Planning and Development

Số phê chuẩn theo OMB: 2506-0016
 OMB Approval No. 2506-0016

(ngày hết hạn: 07/31/2008)
 (exp. 07/31/2008)

Chỉ Dành Cho Cơ Quan ~ For Agency Use Only

Tên Cơ Quan ~ Name of Agency	Tên hoặc Số Dự Án ~ Project Name or Number	Số Hồ Sơ ~ Case Number
------------------------------	--	------------------------

Hướng dẫn: Mẫu đơn này dành cho các gia đình và cá nhân nào muốn xin khoản trợ cấp thuê nhà hay trợ giúp trả tiền cọc theo Đạo Luật Thống Nhất về Các Chính Sách Trợ Giúp Chuyển Chỗ và Tậu Mua Bất Động Sản năm 1970 (URA), và cũng có thể dành cho người trú ngụ là gia chủ 180 ngày nào muốn thuê mượn chỗ không mua căn nhà thay thế. Cơ Quan sẽ giúp quý vị điền đầy đủ vào mẫu. HUD cũng cung cấp thông tin về những quy định này cùng với nhiều tài liệu chỉ dẫn khác tại mạng lưới của mình - là www.hud.gov/relocation. Nếu toàn bộ số tiền ghi trong đơn xin không được phê duyệt thì Cơ Quan sẽ trao văn bản trình bày lý do cho quý vị hiểu. Nếu quý vị không hài lòng với quyết định của Cơ Quan thì có thể khiếu nại quyết định đó. Cơ Quan sẽ trình bày cách khiếu nại.

Instructions: This claim form is for the use of families and individuals applying for rental or down payment assistance under the Uniform Relocation Assistance and Real Property Acquisition Policies Act of 1970 (URA) and may also be used by a 180-day homeowner-occupant who chooses to rent rather than buy a replacement home. The Agency will help you complete the form. HUD also provides information on these requirements and other guidance materials on its website at www.hud.gov/relocation. If the full amount of your claim is not approved, the Agency will provide you with a written explanation of the reason. If you are not satisfied with the Agency's determination, you may appeal that determination. The Agency will explain how to make an appeal.

Người bị dời chỗ phải thuê/mua và trú ngụ tại chỗ ở thay thế đủ mức tương tất, an toàn và hợp vệ sinh trong vòng một năm kể từ ngày chuyển chỗ thì mới hội đủ tiêu chuẩn lãnh tiền trả cho gia cư thay thế (xem 24.402(a)(2)). Phải nộp mọi đơn xin tiền không trễ hơn 18 tháng kể từ ngày dời đi (xem 24.207(d)). Displaced persons must rent/purchase and occupy a decent, safe and sanitary replacement dwelling within one year from the date of displacement for replacement housing payment eligibility (see 24.402(a)(2)). All claims for payments must be filed no later than 18 months from the date of displacement (see 24.207(d)).

1a. Họ Tên Quý Vị (Quý Vị nghĩa là (Những) Người Đệ Đơn) và Địa Chỉ Thư Tín Hiện Tại Your Name(s) (You are the Claimant(s)) and Present Mailing Address	1b. (Các) Số Điện Thoại Telephone Number(s)
--	--

2a. Có phải mọi người trong gia hộ đều đã dọn tới một chỗ ở chung? Have all members of the household moved to the same dwelling? <input type="checkbox"/> Có ~ Yes <input type="checkbox"/> Không ~ No (Nếu là "Không" thì liệt kê họ tên của mọi người - và địa chỉ họ đã dọn đến - tại Đoạn Ghi Chú.) (If "No", list the names of all members and the addresses to which they moved in the Remarks Section.)	2b. Có phải quý vị đang (hay sẽ được) trợ cấp theo chương trình gia cư của liên bang, tiểu bang hoặc địa phương tại chỗ ở đã dọn tới? Do you (or will you) receive a Federal, State, or local housing program subsidy at the dwelling you moved to? <input type="checkbox"/> Có ~ Yes <input type="checkbox"/> Không ~ No
---	---

Chỗ Ở ~ Dwelling	Địa Chỉ ~ Address	Quý Vị Thuê/Mua Đơn Vị Nhà Ở Đây Vào Lúc Nào? When Did You Rent/Buy This Unit?	Quý Vị Dọn Tới Đơn Vị Nhà Ở Đây Vào Lúc Nào? When Did You Move To This Unit?	Quý Vị Dọn Đi Đơn Vị Nhà Ở Đây Vào Lúc Nào? When Did You Move Out of This Unit?
3. Đơn Vị Nhà Ở Mà Quý Vị Dọn Khỏi Unit That You Moved From				
4. Đơn Vị Nhà Ở Mà Quý Vị Dọn Đến Unit That You Moved To				

5. Xác Nhận Cư Trú Hợp Pháp tại Hoa Kỳ (Nên đọc phần hướng dẫn dưới đây trước khi điền đầy đủ vào đoạn này.)

Hướng dẫn: Muốn hội đủ tiêu chuẩn sử dụng dịch vụ tư vấn chuyển chỗ hoặc lãnh tiền dời chỗ theo Đạo Luật Thống Nhất về Các Chính Sách Trợ Giúp Chuyển Chỗ và Tậu Mua Bất Động Sản, "người bị dời chỗ" phải là công dân hay kiều dân Hoa Kỳ, hoặc ngoại kiều cư trú hợp pháp tại Hoa Kỳ. **Phải điền đầy đủ vào phần xác nhận dưới đây thì mới được hưởng quyền lợi chuyển chỗ.** (Xác nhận này không có bất cứ ảnh hưởng nào đối với luật lệ hiện dụng của tiểu bang về quyền lợi chuyển chỗ.) **Chữ ký của quý vị trên mẫu đơn này chính là lời xác nhận.** Xem 49 CFR 24.208(g) & (h) để biết các trường hợp ngoại lệ cho hoàn cảnh khó khăn.

Certification of Legal Residency in the United States (Please read instructions below before completing this section.)

Instructions: To qualify for relocation advisory services or relocation payments authorized by the Uniform Relocation Assistance and Real Property Acquisition Policies Act, a "displaced person" must be a United States citizen or national, or an alien lawfully present in the United States. **The certification below must be completed in order to receive any relocation benefits.** (This certification may not have any standing with regard to applicable State laws providing relocation benefits.) **Your signature on this claim form constitutes certification.** See 49 CFR 24.208(g) & (h) for hardship exceptions.

Chỉ ghi vào hạng mục nào (cá nhân hoặc gia đình) thích hợp với tình trạng trú ngụ của quý vị. Nên ghi chính xác số người vào mục (2).
Please address only the category (Individual or family) that describes your occupancy status. For item (2), please fill in the correct number of persons.

GIA HỘ CƯ TRÚ

- (1) Cá nhân.
Tôi xác nhận mình là: (đánh dấu một mục)
_____ công dân hay kiều dân Hoa Kỳ
_____ ngoại kiều cư trú hợp pháp tại Hoa Kỳ

(2) Gia đình ~ Family

Tôi xác nhận gia hộ của mình có _____ người, trong đó _____ là công dân hoặc kiều dân Hoa Kỳ, và _____ là ngoại kiều cư trú hợp pháp tại Hoa Kỳ.
I certify that there are _____ persons in my household and that _____ are citizens or nationals of the United States and _____ are aliens lawfully present in the United States.

RESIDENTIAL HOUSEHOLDS

Individual.

I certify that I am: (check one)

- _____ a citizen or national of the United States
_____ an alien lawfully present in the United States

6. Xác Định Phương Tiện Tài Chính (NA (Không áp dụng) cho gia chủ-người trú ngụ 180 ngày nào muốn thuê mượn. Ghi NA vào Mục 6(6). Determination of Person's Financial Means (Not applicable to 180-day homeowner-occupants who choose to rent. Enter NA in Item 6(6).)	Lợi Tức Gia Hộ Household Income	
	Người Đệ Đơn Claimant (a)	Chỉ Dành Cho Cơ Quan For Agency Use Only (b)
(1) Tổng số người trong gia hộ (Xem mục 5(1) hoặc (2)) Total number of persons in the household (See item 5(1) or (2))		
(2) Tổng Lợi Tức Gia Hộ Hàng Năm. (49 CFR 24.2(a)(14)). Ghi tên mỗi người có lợi tức trong gia hộ (gồm cả lợi tức của người cư trú không hợp pháp tại Hoa Kỳ) Annual Gross Household Income. (49 CFR 24.2(a)(14)). Enter name of each household member with income (include the income of persons not lawfully present in the U.S.)	\$	\$
(3) Tổng Lợi Tức Hàng Năm (Cộng các bút toán ở mục 6(2)) Total Gross Annual Income (Sum of entries in item 6(2))	\$	\$
(4) Hạn mức lợi tức thấp theo URA cho số người ghi ở mục 6(1). Nếu mục 6(3) lớn hơn mục 6(4) thì gia đình không thuộc loại nghèo khổ. Xem 49 CFR 24.402 (b)(2)(ii) URA low income limit for number of persons in item 6(1). If item 6(3) is greater than item 6(4) - Family is not low-income. See 49 CFR 24.402 (b)(2)(ii)		\$
(5) Tổng Lợi Tức Hàng Tháng (Chia mục 6(3) cho 12) Gross Monthly Income (Divide item 6(3) by 12)	\$	\$
(6) 30% của mục 6(5) hoặc "NA". (Nếu tổng lợi tức hàng năm ở mục 6(3) lớn hơn hạn mức lợi tức thấp theo URA tại mục 6(4) thì ghi "NA".) 30% of item 6(5) or "NA". (If gross annual income item 6(3) is greater than URA low income limit in item 6(4), enter "NA".)	\$	\$

7. Xác Định Tiền Thuê và Chi Phí Tiện Ích Trung Bình Hàng Tháng (Xem 49 CFR 24.402(b))

Hướng dẫn: Muốn tính toán tiền trả thì nơi đồng (8) phải nêu rõ mọi dịch vụ tiện ích. Do đó, hãy ghi rõ - trên các dòng từ (2) tới hết (5) - mỗi tiện ích cần thiết, thí dụ như điện, khí đốt, nhiên liệu khác để đun sôi/nấu ăn, nước và đường cống. Nếu dịch vụ tiện ích không gồm sẵn trong tiền thuê hàng tháng thì cho biết chi phí xuất túi ước lượng mỗi tháng. Nếu dịch vụ tiện ích đã gồm sẵn trong tiền thuê mỗi tháng thì ghi "IMR" (Có Trong Tiền Thuê Hàng Tháng). Xác định chi phí trung bình ước lượng mỗi tháng của dịch vụ tiện ích bằng cách chia số tiền phỏng định hợp lý hàng năm cho 12. Nếu có trợ cấp hàng tháng theo chương trình gia cư (thí dụ như Chứng Phiếu Chọn Gia Cư/Đoạn 8, hay điều khác), thì ghi số tiền đang lãnh vào dòng (7).

Determination of Rent and Average Monthly Utility Costs (See 49 CFR 24.402(b))

Instructions: To compute the payment, entries on line (8) must reflect all utility services. Therefore, identify on lines (2) through (5) each utility necessary to provide electricity, gas, other heating/cooking fuels, water and sewer. In those cases where the utility service is not covered by the monthly rent, indicate the estimated out-of-pocket monthly cost. In those cases where the utility service is covered by the monthly rent, enter "IMR" (In Monthly Rent). Determine the estimated average monthly cost of a utility service by dividing the reasonable estimated yearly cost by 12. If a monthly housing program subsidy (e.g., Housing Choice Voucher/Section 8, other) has been provided, enter the applicable amount on line (7).

Chi Phí Hàng Tháng ~ Monthly Cost

	Đơn Vị Nhà Ở Mà Quý Vị Dọn Khỏi (Cơ quan sẽ xác định tiền thuê cho Gia Chủ-Người Trú Ngụ.) <i>Unit That You Moved From (For Homeowner-Occupant, rent will be determined by the agency.)</i>		Đơn Vị Nhà Ở Mà Quý Vị Dọn Đến (Không điền vào nếu muốn xin khoản trợ giúp tiền cọc.) <i>Unit That You Moved to (Do not complete if claim is for down payment assistance.)</i>		Chỗ Ở Thay Thế Tương Đương <i>Comparable Replacement Dwelling</i>
	(a) Người Đề Đơn <i>Claimant</i>	(b) Chỉ Dành Cho Cơ Quan <i>For Agency Use Only</i>	(c) Người Đề Đơn <i>Claimant</i>	(d) Chỉ Dành Cho Cơ Quan <i>For Agency Use Only</i>	(e) Cơ Quan Phải Cho Biết <i>To Be Provided By Agency</i>
(1) Tiền thuê (Món tiền phải trả hàng tháng theo các điều khoản và điều kiện trú ngụ. Nếu tiện ích không bao gồm trong tiền thuê thì liệt kê ở các mục 7(2) tới (5)) <i>Rent (The monthly rental amount due under the terms and conditions of occupancy. If utilities are not included in rent, list in item 7(2) to (5))</i>	\$	\$	\$	\$	\$
(2)					
(3)					
(4)					
(5)					
(6) Tổng Chi Phí Tiện Ích và Tiền Thuê Hàng Tháng (cộng các mục 7(1) tới hết (5)) <i>Gross Monthly Rent and Utility Costs (add item 7(1) through (5))</i>	\$	\$	\$	\$	\$
(7) Trợ Cấp Gia Cư Hàng Tháng, nếu áp dụng (thí dụ như Chứng Phiếu Chọn Gia Cư/Đoạn 8, hay điều khác) <i>Monthly Housing Subsidy, if applicable (e.g., Housing Choice Voucher/Section 8, other)</i>	\$	\$	\$	\$	\$
(8) Chi Phí Thuần cho Tiện Ích và Tiền Thuê Hàng Tháng (trừ mục 7(7) ra khỏi mục 7(6)) (Ghi các món tiền này vào dòng thích hợp tại Mục 8.) <i>Net Monthly Rent and Utility Costs (subtract item 7(7) from item 7(6)) (Enter these amounts on the appropriate lines in Item 8.)</i>	\$	\$	\$	\$	\$

8. **Tính Toán Tiền Trả:** Nếu quý vị đang nộp đơn xin khoản trợ giúp tiền cọc thì đánh dấu vào ô này và bỏ qua mục 8(1).
Computation of Payment: If you are filing for down payment assistance, check this box and skip item 8(1).

Người Đề Đơn Cần Điền Vào
To Be Completed By Claimant (a)

Chỉ Dành Cho Cơ Quan
For Agency Use Only (d)

(1) Tiền Thuê Hàng Tháng và Chi Phí Tiện Ích Trung Bình Mỗi Tháng cho Đơn Vị Nhà Ở Mà Quý Vị Dọn Đến (Từ mục 7(8), Cột (c)) <i>Monthly Rent and Average Monthly Utility Costs for Unit That You Moved To (From item 7(8), Column (c))</i>	\$	\$
(2) Tiền Thuê Hàng Tháng và Chi Phí Tiện Ích Trung Bình Mỗi Tháng cho Chỗ Ở Thay Thế Tương Đương (Từ mục 7(8), Cột (e)) (Cơ Quan phải cho biết) <i>Monthly Rent and Average Monthly Utility Costs for Comparable Replacement Dwelling (From item 7(8), Column (e)) (To be provided by the Agency)</i>		
(3) Giá trị nhỏ hơn từ mục 8(1) hoặc (2) (Nếu xin khoản trợ giúp tiền cọc thì ghi số tiền từ mục 8(2)) <i>Lesser of item 8(1) or (2) (If claim is for down payment assistance, enter amount from item 8(2))</i>		
(4) Tiền Thuê Hàng Tháng và Chi Phí Tiện Ích Trung Bình Mỗi Tháng cho Đơn Vị Nhà Ở Mà Quý Vị Dọn Khỏi (Từ mục 7(8), Cột (a)) (Đối với Gia Chủ-Người Trú Ngụ nào muốn thuê mượn, và do cơ quan xác định.) <i>Monthly Rent and Average Monthly Utility Costs for Unit That You Moved From (From item 7(8), Column (a)) (For Homeowner-Occupants who choose to rent, to be determined by the agency.)</i>		
(5) 30% Tổng Lợi Tức Trung Bình Hàng Tháng của Gia Hộ (Từ mục 6(6), Cột (a)). Nếu mục 6(6) là "NA" thì ghi "NA" nơi đây. <i>30% of Average Gross Monthly Household Income (From item 6(6), Column (a)). If item 6(6) is "NA", enter "NA" here.</i>		
(6) Giá trị nhỏ hơn từ mục 8(4) hoặc 8(5) <i>Lesser of item 8(4) or 8(5)</i>		
(7) Nhu Cầu Hàng Tháng (Trừ mục 8(6) ra khỏi mục 8(3)) <i>Monthly Need (Subtract item 8(6) from item 8(3))</i>		

<p>8. Tính Toán Tiền Trả: Nếu quý vị đang nộp đơn xin khoản trợ giúp tiền cọc thì đánh dấu vào ô này <input type="checkbox"/> và bỏ qua mục 8(1). Computation of Payment: If you are filing for down payment assistance, check this box <input type="checkbox"/> and skip item 8(1).</p>	<p>Người Đề Đơn Cần Điền Vào To Be Completed By Claimant (a)</p>	<p>Chỉ Dành Cho Cơ Quan For Agency Use Only (d)</p>
<p>(8) Số Tiền Xin (Món tiền tại mục 8(7) nhân với 42) (Đối với Gia Chủ-Người Trú Ngụ nào muốn thuê mượn, số tiền này không thể vượt quá mức chênh lệch giữa chi phí tậu mua chỗ ở phải dời chỗ và trị giá của chỗ ở thay thế tương đương. Xem mẫu HUD-40057, mục 5(5).) <i>Amount of Payment Claim (Amount on item 8(7) multiplied by 42) (For a Homeowner-Occupant who elects to rent, this amount cannot exceed the difference between the acquisition cost of the displacement dwelling and the cost of a comparable replacement dwelling. See form HUD-40057, item 5(5).)</i></p>	<p>\$</p>	<p>\$</p>
<p>(9) Số Tiền Từng Được Cấp (nếu có) <i>Amount Previously Received (if any)</i></p>		
<p>(10) Số Tiền Muốn Xin (Trừ mục 8(9) ra khỏi 8(8)) <i>Amount Requested (Subtract item 8(9) from 8(8))</i></p>	<p>\$</p>	<p>\$</p>

9. **Xác Nhận của (Những) Người Đề Đơn:** Tôi xác nhận thông tin trên mẫu đơn này - cùng với tài liệu dẫn chứng - là chân thật và đầy đủ, và tôi chưa được bất cứ nơi nào khác trang trải những phí tổn này.
Certification By Claimant(s): I certify that the information on this claim form and supporting documentation is true and complete and that I have not been paid for these expenses by any other source.

Chữ ký của (những) Người Đề Đơn & Ngày
 Signature(s) of Claimant(s) & Date

X _____

Cảnh cáo: HUD sẽ truy tố những đơn xin và lời khai giả dối. Bản án để ra có thể là trừng phạt hình sự và/hoặc dân sự. (18 U.S.C. 1001, 1010, 1012; 31 U.S.C. 3729, 3802)
Warning: HUD will prosecute false claims and statements. Conviction may result in criminal and/or civil penalties. (18 U.S.C. 1001, 1010, 1012; 31 U.S.C. 3729, 3802)

Phần Do Cơ Quan Điền Vào ~ To Be Completed by the Agency

<p>10. Ngày bắt đầu hội đủ tiêu chuẩn (mm/dd/yyyy) được trợ giúp chuyển chỗ <i>Effective date (mm/dd/yyyy) of eligibility for relocation assistance</i></p>	<p>11. Ngày (mm/dd/yyyy) kiểm tra chỗ ở thay thế và xét thấy vẫn tương tất, an toàn và hợp vệ sinh <i>Date (mm/dd/yyyy) replacement dwelling inspected and found decent, safe and sanitary</i></p>	<p>12. Ngày (mm/dd/yyyy) người đó trú ngụ tại chỗ ở thay thế <i>Date (mm/dd/yyyy) person occupied replacement dwelling</i></p>		
<p>13. Sẽ Chi Trả Dưới Dạng: <input type="checkbox"/> Tiền Trả Một Lần <input type="checkbox"/> Nhiều Đợt Hàng Tháng <input type="checkbox"/> Các Đợt Khác <i>Payment To Be Made In: (chỉ đối với trợ giúp tiền cọc)</i> <input type="checkbox"/> Lump Sum <input checked="" type="checkbox"/> Monthly Installments <input type="checkbox"/> Other Installments <i>(only for down payment assistance) (specify in the Remarks Section)</i></p>				
<p>Cách Trang Trả <i>Payment Action</i></p>	<p>Số Tiền Trang Trả <i>Amount of Payment</i></p>	<p>Chữ Ký <i>Signature</i></p>	<p>Họ Tên (viết chữ in hay đánh máy) <i>Name (Type or Print)</i></p>	<p>Ngày (mm/dd/yyyy) <i>Date (mm/dd/yyyy)</i></p>
<p>14. Khuyến cáo <i>Recommended</i></p>	<p>\$</p>			
<p>15. Đã phê duyệt <i>Approved</i></p>	<p>\$</p>			

Ghi Chú ~ Remarks

Có phải còn tiếp tục ghi chú ở trang tách riêng? Có Không
Remarks continued on a separate page? Yes No

Trọng trách trình báo công khai theo tiến trình thu thập thông tin này là 1.0 tiếng đồng hồ cho mỗi câu trả lời (ước lượng trung bình). Trong đó bao gồm thời giờ dùng để thu gom, xem lại và báo cáo dữ liệu. Thông tin được thu thập theo thẩm quyền của Đạo Luật Thống Nhất về Các Chính Sách Trợ Giúp Chuyển Chỗ và Tậu Mua Bất Động Sản năm 1970, đúng với quy định trong 49 CFR Phần 24, và sẽ dùng để xem quý vị có hội đủ tiêu chuẩn lãnh tiền trợ giúp thuê mướn hoặc mua nhà mới hay không, và nếu có thì là bao nhiêu. Cần phải hồi đáp yêu cầu cho biết thông tin này thì mới được lãnh phần trợ cấp liên quan. Cơ Quan không cần gom lấy thông tin như thế, và quý vị cũng không nhất thiết phải điền đầy đủ vào mẫu này, trừ khi trên đó ghi rõ số kiểm soát hợp lệ theo OMB.

Public reporting burden for this collection of information is estimated to average 1.0 hour per response. This includes the time for collecting, reviewing, and reporting the data. The information is being collected under the authority of the Uniform Relocation Assistance and Real Property Acquisition Policies Act of 1970, and implementing regulations at 49 CFR Part 24 and will be used for determining whether you are eligible to receive a payment to help you rent or buy a new home and the amount of any payment. Response to this request for information is required in order to receive the benefits to be derived. This agency may not collect this information, and you are not required to complete this form unless it displays a currently valid OMB control number.

Thông Báo theo Đạo Luật Quyền Riêng Tư: Cần có thông tin này để xem quý vị có hội đủ tiêu chuẩn lãnh tiền trợ giúp thuê mướn hoặc mua nhà mới hay không. Theo luật pháp, quý vị không bị bắt buộc phải cung cấp thông tin, nhưng nếu từ chối cho biết thì quý vị sẽ không được nhận món tiền này, hoặc có thể sẽ mất nhiều thì giờ hơn mới được lãnh. Thông tin này được thu thập theo thẩm quyền của Đạo Luật Thống Nhất về Các Chính Sách Trợ Giúp Chuyển Chỗ và Tậu Mua Bất Động Sản năm 1970 (URA), đúng với quy định trong 49 CFR Phần 24. Có thể sẽ trao thông tin cho cơ quan liên bang để duyệt xét.

Privacy Act Notice: This information is needed to determine whether you are eligible to receive a payment to help you rent or buy a new home. You are not required by law to furnish this information, but if you do not provide it, you may not receive this payment or it may take longer to pay you. This information is being collected under the authority of the Uniform Relocation Assistance and Real Property Acquisition Policies Act of 1970 (URA), and implementing regulations at 49 CFR Part 24. The information may be made available to a Federal agency for review.
